

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 46/QĐ-ĐHTNH ngày 14/03/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội)

Tên chương trình đào tạo:

Tiếng Việt: **Thạc sĩ Quản trị kinh doanh**

Tiếng Anh: **Master of Business Administration**

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Loại bằng: Thạc sĩ

Hình thức đào tạo: Chính quy

Định hướng: Ứng dụng

Ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh Mã ngành: 8340101

Thời gian đào tạo: 24 tháng

Số tín chỉ: 60

Khoa quản lý: Quản trị kinh doanh

I. Mục tiêu chương trình đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo học viên có phẩm chất chính trị vững vàng, có trình độ chuyên môn cao, có kiến thức chuyên ngành sâu và rộng về quản trị kinh doanh đáp ứng nhu cầu của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội; đào tạo người học có năng lực nghiên cứu và khả năng sáng tạo, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, có trách nhiệm nghề nghiệp và có khả năng thích nghi với môi trường làm việc đa dạng đáp ứng yêu cầu của xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế và có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể (Program Specific Objectives- PSO)

CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

a) Về kiến thức

PSO1: Trang bị cho học viên những kiến thức nâng cao về triết học, ngoại ngữ và phương pháp nghiên cứu nhằm phát hiện, giải quyết các vấn đề, tình huống phát sinh trong kinh doanh.

PSO2: Mở rộng, nâng cao và cập nhật cho học viên các kiến thức cơ sở đã được giảng dạy ở bậc đại học về quản trị kinh doanh

PSO3: Trang bị cho học viên các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh để phân tích và giải quyết các vấn đề kinh thực tiễn của doanh nghiệp một cách hiệu quả.

b) Về kỹ năng

PSO4: Nâng cao kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá đối với các vấn đề về kinh doanh và quản lý.

PSO5: Phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập của học viên đối với các vấn đề kinh doanh và quản lý đồng thời nâng cao kỹ năng mềm cần thiết cho công việc điều hành tổ chức.

PSO6: Kỹ năng sử dụng thành thạo ngoại ngữ chuyên ngành

c) Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

PSO7: Xây dựng cho người học có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, thực hiện trách nhiệm xã hội của tổ chức và kết hợp hài hòa các lợi ích của các bên.

PSO8: Tạo lập cho người học tự định hướng được khả năng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc, định hướng hoạt động chuyên môn phù hợp với pháp luật và thực tế; đề xuất ý kiến mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp, vấn đề mới phát sinh về chuyên môn, nghiệp vụ.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

2.1. Về kiến thức

PLO1: Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận khoa học, phương pháp tư duy logic trong nhận thức và thực tiễn.

PLO2: Cập nhật và nâng cao các kiến thức cơ sở, hiện đại của ngành và liên ngành

liên quan làm nền tảng vững chắc cho việc vận dụng tiếp nhận và kiến tạo tốt kiến thức chuyên ngành QTKD.

PLO3: Tổng hợp tốt các kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh để xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh, tài chính, nhân sự cho doanh nghiệp và đưa ra được các quyết định quản trị đúng đắn.

2.2. Về kỹ năng

PLO4: Áp dụng thành thạo các kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá đối với các vấn đề về kinh doanh và quản lý đặc biệt là những vấn đề về quản trị doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh có tính cạnh tranh cao và toàn cầu hóa để đưa ra các giải pháp xử lý có tính khoa học;

PLO5: Phối hợp các kỹ năng thu thập, xử lý thông tin cũng như kỹ năng nghiên cứu độc lập nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn trong doanh nghiệp

PLO6: Tích hợp các kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng ra quyết định, phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập và kỹ năng ứng dụng để giải quyết các vấn đề thực tiễn của nhà quản trị chuyên nghiệp và đề xuất những sáng kiến có giá trị.

PLO7: Thành thạo kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên sự am hiểu thực tiễn các vấn đề quản trị doanh nghiệp để thảo luận với người cùng ngành và những người khác.

PLO8: Sử dụng tiếng Anh thành thạo phục vụ tốt cho công việc và học tập, đạt chuẩn Tiếng Anh trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam (hoặc tương đương trở lên)

2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO9: Xây dựng phẩm chất của một người công dân có đạo đức nghề nghiệp tốt, trung thực, có tinh thần tìm tòi, khám phá và phát hiện ra những vấn đề thực tiễn kinh doanh, có ý thức phục vụ cộng đồng.

PLO10: Nâng cao được ý thức trách nhiệm với xã hội và tuân thủ pháp luật, gương mẫu chấp hành nghiêm chỉnh chế độ làm việc trong tổ chức.

PLO11: Phát triển khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn.

III. Khối lượng, nội dung và dự kiến kế hoạch đào tạo

3.1. Khối lượng, cấu trúc và nội dung kiến thức toàn khóa

3.1.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Khối lượng kiến thức toàn khóa là 60 tín chỉ.

3.1.2. Cấu trúc kiến thức toàn khóa

STT	Khối kiến thức	Tổng
1	Kiến thức chung	10
2	Kiến thức cơ sở ngành	10
2.1	Kiến thức bắt buộc	8
2.2	Kiến thức tự chọn	2
3	Kiến thức chuyên ngành	25
3.1	Kiến thức bắt buộc	17
3.2	Kiến thức tự chọn	8
4	Thực tập và Luận văn tốt nghiệp	15
4.1	Thực tập	5
4.2	Luận văn tốt nghiệp	10
	Tổng cộng	60

3.1.3 Nội dung chương trình dạy học

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
I		KIẾN THỨC CHUNG (4 học phần)	10	
1	SCB.03.01	Triết học nâng cao	4	Khoa cơ bản
2	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	2	Khoa Ngoại ngữ
3	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	2	Khoa Ngoại ngữ
4	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	Khoa QTKD
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH (05 học phần)	10	
2.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC (4 Học phần)	8	
5	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	2	Khoa Cơ bản
6	SQK.01.01	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	2	Khoa QTKD
7	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế nâng cao	2	Khoa Cơ bản

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
8	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán nâng cao	2	Khoa KTKT
2.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (01 học phần)	2	
		<i>Chọn 1 trong 3 học phần sau:</i>		
9	SQK.02.04	Quản trị thương hiệu nâng cao	2	Khoa QTKD
10	SQK.02.05	Hệ thống thông tin quản trị nâng cao	2	Khoa QTKD
11	SQK.02.13	Các lý thuyết quản trị hiện đại	2	Viện QTKD
III		KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (10 học phần)	25	
3.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC (7 học phần)	18	
12	SQK.01.03	Quản trị Marketing nâng cao	2	Khoa QTKD
13	STN.01.02	Quản trị Ngân hàng thương mại nâng cao	3	Khoa TC-NH
14	SQK.02.02	Quản trị chiến lược nâng cao	3	Khoa QTKD
15	SQK.02.06	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao	3	Khoa QTKD
16	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	3	Khoa TC-NH
17	SQK.02.08	Quản trị đổi mới và sáng tạo	2	Khoa QTKD
18	SQK.02.09	Xây dựng năng lực lãnh đạo quản trị	2	Khoa QTKD
3.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 học phần)	7	
		<i>Chọn 1 trong 2 học phần sau:</i>		
19	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư nâng cao	3	Khoa QTKD
20	SQK.02.07	Quản trị doanh nghiệp thương mại nâng cao	3	Khoa QTKD
		<i>Chọn 2 trong 3 học phần sau:</i>		
21	SQK.02.10	Nghệ thuật đàm phán và xử lý xung đột	2	Khoa QTKD
22	SQK.02.11	Ra quyết định quản trị	2	Khoa QTKD
23	SQK.02.12	Chính sách và quản trị công ty	2	Khoa QTKD
IV		Thực tập và Luận văn tốt nghiệp		
24	SQK.01	Thực tập	5	Khoa QTKD
25	SQK.02	Luận văn tốt nghiệp	10	Khoa QTKD
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	60	

3.2. Thời gian đào tạo và dự kiến kế hoạch giảng dạy

3.2.1. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo là 24 tháng chia thành 4 học kỳ

3.2.2. Dự kiến kế hoạch giảng dạy

Kế hoạch giảng dạy 4 học kỳ được mô tả qua bảng sau:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Phân chia theo học kỳ			
				HK I	HK II	HK III	HK IV
I		KIẾN THỨC CHUNG (4 học phần)	10				
1	SCB.03.01	Triết học nâng cao	4	x			
2	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	2	x			
3	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	2		x		
4	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	x			
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH (05 học phần)	10				
2.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC (4 Học phần)	8				
5	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	2	x			
6	SQK.01.01	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	2	x			
7	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế nâng cao	2		x		
8	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán nâng cao	2	x			
2.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (01 học phần)	2				
		<i>Chọn 1 trong 3 học phần sau:</i>					
9	SQK.02.04	Quản trị thương hiệu nâng cao	2		x		
10	SQK.02.05	Hệ thống thông tin quản trị nâng cao	2		x		
11	SQK.02.13	Các lý thuyết quản trị hiện đại	2		x		
III		KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (10 học phần)	25				
3.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC (7 học phần)	18				
12	SQK.01.03	Quản trị Marketing nâng cao	2			x	
13	STN.01.02	Quản trị Ngân hàng thương mại nâng cao	3		x		
14	SQK.02.02	Quản trị chiến lược nâng cao	3			x	
15	SQK.02.06	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao	3			x	
16	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	3		x		
17	SQK.02.08	Quản trị đổi mới và sáng tạo	2			x	
18	SQK.02.09	Xây dựng năng lực lãnh đạo quản trị	2			x	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Phân chia theo học kỳ			
				HK I	HK II	HK III	HK IV
3.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 học phần)	7				
		<i>Chọn 1 trong 2 học phần sau:</i>					
19	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư nâng cao	3			x	
20	SQK.02.07	Quản trị doanh nghiệp thương mại nâng cao	3			x	
		<i>Chọn 2 trong 3 học phần sau:</i>					
21	SQK.02.10	Nghệ thuật đàm phán và xử lý xung đột	2		x		
22	SQK.02.11	Ra quyết định quản trị	2		x		
23	SQK.02.12	Chính sách và quản trị công ty	2		x		
IV		Thực tập và Luận văn tốt nghiệp					
24	SQK.01	Thực tập	5				x
25	SQK.02	Luận văn tốt nghiệp	10				x
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	60	14	16	15	15

4. Tổ hợp các phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với chuẩn đầu ra

4.1. Tổ hợp các phương pháp dạy học phù hợp chuẩn đầu ra

4.1.1. Các phương pháp dạy học được lựa chọn

STT	Phương pháp dạy học	Mục đích
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống (<i>Case study</i>)	Phát triển kỹ năng làm việc nhóm; phát triển tư duy phản biện; thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn; tạo môi trường mô phỏng thực tế giúp người học có thể trao đổi kinh nghiệm, kiến thức học hỏi lẫn nhau.
2	Dạy học theo dự án (<i>Project-based learning</i>)	Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề phức hợp và năng lực đánh giá; phát triển kỹ năng ứng dụng công nghệ và khả năng sáng tạo; tạo môi trường hứng thú cho người học
3	Phương pháp phát vấn (socratic)	Kích thích tư duy độc lập của người học; tạo môi trường học tập sôi nổi, sinh động và kích thích

STT	Phương pháp dạy học	Mục đích
	method)	hứng thú học tập của người học; rèn luyện năng lực biểu đạt của người học.
4	Phương pháp thuyết trình tích cực (active lecturing)	Giúp người học tiếp cận nhanh chóng với các thông tin và kiến thức mới có tính phức tạp mà người học không thể lĩnh hội; người học có thể tiếp cận với những thông tin chưa được phổ biến
5	Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem solving)	Rèn luyện tư duy phản biện và sáng tạo của người học; phát triển khả năng tìm tòi và xem xét vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau
6	Thuyết giảng (Lecturing method)	Cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức nền tảng của môn học một cách khoa học, logic.
7	Tổ chức học tập theo nhóm (Group-based learning)	Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp cho HV
8	Thảo luận (seminar)	Rèn luyện kỹ năng tìm kiếm tài liệu, kỹ năng phân tích, kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, kỹ năng tự học, cập nhật kiến cho HV
9	Giảng dạy thông qua tham quan thực tế (Teaching through field-trips)	Kiến thức thực tiễn; phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn; kỹ năng, thái độ
10	Hướng dẫn tự học	Rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu cho HV

4.1.2. Ma trận phương pháp dạy học phù hợp chuẩn đầu ra

Các phương pháp giảng dạy nói trên giúp học viên đạt được chuẩn đầu ra, được thể hiện trong ma trận sau:

Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTĐT được xác lập thông qua ma trận dưới đây:

TT	Phương pháp giảng dạy	CDR của CTĐT										
		Kiến thức			Kỹ năng					TC & TN		
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống				X	X	X	X			X	
2	Đạy học theo dự án			X	X	X						X
3	Phương pháp phát vấn	X	X	X	X	X	X					
4	Phương pháp thuyết trình tích cực				X	X	X	X				
5	Phương pháp giải quyết vấn đề				X	X	X	X				
6	Thuyết giảng	X	X	X	X	X						
7	Tổ chức học tập theo nhóm				X	X	X		X			

TT	Phương pháp giảng dạy	CDR của CTĐT										
		Kiến thức			Kỹ năng					TC & TN		
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
8	Seminar				X	X	X	X		X	X	
9	Giảng dạy thông qua tham quan thực tế	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
10	Hướng dẫn tự học	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

4.2. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

4.2.1. Thang điểm

- Thang điểm 10: Được sử dụng cho các điểm thành phần của một học phần. Các bảng ghi điểm thành phần (điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ, điểm bài thí nghiệm,...) sử dụng thang điểm 10.

- Thang điểm 4: Là thang điểm chính thức, trong đó thang điểm chữ (A, B, C, D, F) được sử dụng cho điểm tổng kết học phần quy đổi từ thang điểm 10, điểm số (4 - 0) được sử dụng cho tính điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy.

- Điểm tốt nghiệp là điểm trung bình chung tích lũy các học phần

4.2.2. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp chuẩn đầu ra

a. Các phương pháp đánh giá

- Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập)

- Đánh giá kiến thức, kỹ năng:
- ✓ Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn.
- ✓ Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp.
- ✓ Thực hành: Trên máy tính, thực tập tại doanh nghiệp

b. Hình thức đánh giá kết quả học tập:

- ✓ Đánh giá thường xuyên
- ✓ Đánh giá định kỳ
- ✓ Đánh giá tổng kết: Kết thúc học phần, kết thúc khóa học.

c. Sự phù hợp giữa các hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với CDR của CTĐT

ST T	Phương pháp đánh giá	CDR của CTĐT										
		Kiến thức			Kỹ năng						TC,TN	
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
1	Chuyên cần									X	X	X
2	Vấn đáp	X	X	X	X	X	X	X				
3	Viết	X	X	X	X	X	X					
4	Thực hành	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

4.2.3 Rubric kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

* Rubric đánh giá điểm chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Đạt, song cần cải thiện	Không đạt	
		10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	4,0-0,0	
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự trên lớp đạt trên 90% số tiết học	Tham dự trên lớp đạt 85-90% số tiết học	Tham dự trên lớp đạt 80-85% số tiết học	Tham dự trên lớp đạt 80% số tiết học	Tham dự trên lớp dưới 80% số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời từ 2 câu hỏi, chữa ít nhất 1 bài tập	Có trao đổi, phát biểu, trả lời từ 2 câu hỏi	Có trao đổi, phát biểu, trả lời 1 câu hỏi	Không trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi, chữa bài tập	Không trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi, chữa bài tập	

* Rubric đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
		8,5 - 10	7 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
1. Hình thức báo cáo	10	Bố cục hợp lý, đúng quy cách trình chiếu, logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu	Bố cục thiếu hợp lý, chữ nhỏ	Trình bày cầu thả, đơn điệu

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
		8,5 - 10	7 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0
2. Nội dung báo cáo	40	Trình bày \geq 85% nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, 70 % - < 85 % tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày 55 % - < 70 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên 40 % - < 55 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết
3. Kỹ năng trình bày	20	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe
4. Trả lời câu hỏi	10	Trả lời được \geq 85 % các câu hỏi	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên)	20	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác giữa	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có sự phân công công việc chuẩn bị khá rõ cho báo cáo nhưng chỉ có một	Chỉ một thành viên báo cáo

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
		8,5 - 10	7 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
		các thành viên trong nhóm rõ ràng.			thành viên báo cáo	

Rubrics đánh giá Thực tập tốt nghiệp

STT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
1	Chuyên cần	30	-Tính chủ động, mức độ tích cực xuống cơ sở thực tập và trao đổi với GVHD trong quá trình TTTN tại cơ sở	3
2	Lập và báo cáo kế hoạch chi tiết và thời gian hoàn thành đề tài lựa chọn, đề cương chi tiết	20	Đảm bảo tiến độ theo thời gian quy định Chất lượng Báo cáo TT, ĐCCT đảm bảo theo quy định.	2
3	Báo cáo thực tập	50	Đầy đủ các nội dung theo quy định: 15%	1,5
			Đảm bảo tính chính xác số liệu: 20%	2

STT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
			Phân tích, đánh giá: 15%	1,5
	Tổng	100		10

Rubrics đánh giá Luận văn tốt nghiệp

Điểm	Tiêu chí
9 (xuất sắc)	<ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành xuất sắc các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra; có đóng góp mới về lý thuyết: bổ sung lý thuyết, đưa ra giả thuyết mới, phương pháp nghiên cứu mới (mô hình, công cụ, kỹ thuật nghiên cứu), dữ liệu/dữ kiện mới, ... hoặc có đóng góp mới về thực tiễn: đưa ra giải pháp, phương án cải tiến trong sản xuất, kỹ thuật, quản lý, ...) có tính khả thi cao. - Luận văn có bố cục hợp lý, rõ ràng, mạch lạc và đúng quy định của Trường về hình thức; văn phong khoa học, chất lượng ngôn ngữ cao; hầu như không có các lỗi trình bày văn bản, lỗi chính tả, v.v.... - Học viên trình bày luận văn một cách chủ động, rõ ràng, mạch lạc và đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời đầy đủ và có tính thuyết phục cao tất cả các câu hỏi của các thành viên hội đồng cũng như của người tham dự
8,0 + 8,9 (Giỏi)	<ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành tốt các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra; có đóng góp mới ở mức độ chưa hoàn thiện về lý thuyết hoặc thực tiễn. - Luận văn có bố cục hợp lý, rõ ràng, mạch lạc và đúng quy định của Trường về hình thức; văn phong sáng sủa, dễ hiểu; hầu như không có các lỗi trình bày văn bản, lỗi chính tả, v.v.... - Học viên trình bày luận văn một cách chủ động, rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời một cách thỏa mãn các câu hỏi của các thành viên hội đồng

Điểm	Tiêu chí
7,0 + 7,9 (khá)	<ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra; có lập luận chặt chẽ cho các kết luận của luận văn. - Luận văn có bố cục hợp lý, hình thức theo đúng quy định của Trường. - Học viên trình bày luận văn một cách tương đối chủ động, rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời một cách tương đối thỏa mãn các câu hỏi của các thành viên
6,0 + 6,9 (trung bình khá)	<ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành hầu hết các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra, có lập luận tương đối chặt chẽ cho các kết luận của luận văn. - Luận văn có bố cục tương đối hợp lý, hình thức theo đúng quy định của Trường. - Học viên trình bày luận văn tương đối rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời ít nhất ở mức độ chấp nhận được các câu hỏi của các thành viên hội đồng và người tham dự.
5,5 + 5,9 (trung bình)	<ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành một phần các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra tuy nhiên nội dung luận văn không có điểm mới hoặc lập luận có chỗ không chặt chẽ và chính xác. - Luận văn có bố cục chưa hợp lý, hình thức còn có chỗ sai sót, chưa đúng hoàn toàn quy định của Trường. - Học viên trình bày luận văn còn thiếu rõ ràng, chưa đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời chưa đầy đủ, thiếu chính xác các câu hỏi của các thành viên

Điểm	Tiêu chí
Dưới 5,5 (không đạt)	<ul style="list-style-type: none"> - Luận văn có mục tiêu nghiên cứu không rõ ràng hoặc không hoàn thành được mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra; lập luận còn quá sơ sài, còn có điểm sai sót. - Luận văn có bố cục không hợp lý, khó hiểu, hình thức còn nhiều sai sót, chưa theo đúng quy định của Trường. - Học viên thể hiện ở mức độ rất hạn chế sự hiểu biết lý thuyết về đề tài nghiên cứu và sự lựa chọn phương pháp nghiên cứu. - Học viên trình bày luận văn khó hiểu. - Học viên trả lời lạc đề; hoặc không trả lời được các câu hỏi căn bản về kiến

***) Điểm thưởng trong đánh giá luận văn thạc sĩ**

Học viên được thưởng điểm đánh giá luận văn nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a. Có bài báo về đề tài luận văn công bố trên tạp chí khoa học chuyên ngành được Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước tính điểm; trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín và được liệt kê tại địa chỉ [http:// science.thomsonreuters. com/mj 1/](http://science.thomsonreuters.com/mj1/) hoặc kỷ yếu Hội nghị khoa học cấp quốc gia trở lên do một nhà xuất bản ấn hành.

b. Kết quả đề tài luận văn đã được nơi ứng dụng đồng ý (có văn bản và minh chứng kèm theo) về việc chuyển giao, triển khai kết quả nghiên cứu.

Điểm thưởng trong đánh giá luận văn thạc sĩ từ 0 đến 1, làm tròn đến một chữ số thập phân.

Thang điểm đánh giá của Thành viên Hội đồng bảo vệ luận văn của học viên:

Stt	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa cho từng nội dung
1	Hình thức và bố cục	1.0
2	Mức độ phù hợp của phương pháp nghiên cứu	1.0
3	Ứng dụng và hữu ích của đề tài	0.5
4	Nội dung luận văn	3.5
5	Trình bày trước Hội đồng	1.0

6	Trả lời câu hỏi	2.0
7	Điểm thưởng nghiên cứu khoa học (*)	1.0
	Tổng cộng	10.0

IV. Mô tả tóm tắt các học phần

4.1. Triết học nâng cao (SCB.03.01)

- Số lượng tín chỉ: 04

- Mô tả học phần: Đây là học phần bắt buộc do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Học phần đề cập những nội dung ở bậc đại học chưa được học hoặc mới học ở dạng đại cương. Cụ thể, Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản: (1) Triết học và thế giới quan, Lịch sử triết học (Triết học phương Đông cổ đại và trung đại; Triết học phương Tây cổ đại, trung đại, cận đại, hiện đại và đương đại; Lịch sử triết học Mác-Lênin); (2) Triết học Mác gồm: Thế giới quan duy vật biện chứng, Phép biện chứng duy vật, Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, Lý luận hình thái kinh tế - xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, vấn đề giai cấp dân tộc, nhân loại trong thời đại hiện nay và vận dụng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, lý luận về nhà nước và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

4.2. Tiếng Anh 1 chuyên ngành (STA.04.01)

- Số lượng tín chỉ: 2

- Mô tả học phần: Nội dung học phần Tiếng Anh 1 chuyên ngành (English for specific purposes 1) là khối lượng kiến thức của 08 bài trong cuốn giáo trình “Financial English” Ian MacKenzie (1995), Thomson & Heinle.

Nội dung học phần gồm có các chủ đề sau:

1. Government spending
2. Inflation
3. Taxation
4. Income
5. Accounting
6. Auditing

7. Financial Statements
8. Annual General Meetings

4.3. Tiếng Anh chuyên 2 ngành (STA.04.02)

- Số lượng tín chỉ : 02

- Mô tả học phần: Nội dung học phần Tiếng Anh 2 chuyên ngành (English for specific purposes 2) là khối lượng kiến thức của 08 bài trong cuốn giáo trình “Financial English” Ian MacKenzie (1995), Thomson & Heinle.

Nội dung học phần gồm có các chủ đề sau:

1. Forms of money
2. Borrowing and Lending
3. Central Banking
4. Commercial Banking
5. Stocks and shares
6. Bonds
7. Imports and exports
8. Insurance

4.4. Phương pháp nghiên cứu kinh tế (SQK.02.01)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần sẽ cung cấp cho học viên những kiến thức nền tảng về phương pháp nghiên cứu trong kinh tế. Thông qua học phần, học viên sẽ nắm được các nguyên lý cơ bản trong phương pháp nghiên cứu kinh tế, xác định được mục đích nghiên cứu cũng như cách thức tiến hành nghiên cứu. Học viên sẽ nắm được các bước trong một quy trình nghiên cứu, từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, đặt câu hỏi nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu, cho đến việc tiến hành thu thập và xử lý số liệu, lập đề cương nghiên cứu, viết báo cáo nghiên cứu và trình bày kết quả nghiên cứu. Bên cạnh giờ giảng lý thuyết, học viên sẽ có các buổi thảo luận và báo cáo trên lớp cũng như các buổi thực hành trên phần mềm thống kê để phát triển các kỹ năng: phát hiện vấn đề nghiên cứu, phân tích và xử lý dữ

liệu, báo cáo và làm việc nhóm. Qua đó, học viên sẽ có bước chuẩn bị tốt cho việc thực hiện các nghiên cứu sau này như làm đề tài khoa học, viết luận văn tốt nghiệp.

4.5 Kinh tế học quản lý (SCB.02.01)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần trang bị kiến thức kinh tế học ứng dụng về cơ chế ra quyết định của các nhà quản lý, thông qua lý thuyết giá cả, hành vi của các cá nhân và các hãng và cơ chế kết hợp quyết định của các thực thể kinh tế trên thị trường. Học phần bắt đầu bằng việc ôn lại mô hình cung cầu, độ co giãn của cầu. Tiếp theo, học phần tập trung vào lý thuyết về doanh nghiệp với những nội dung như: quá trình sản xuất và chi phí, tối đa hóa lợi nhuận, hành vi của các doanh nghiệp, việc ra quyết định của các nhà quản lý trong những cấu trúc thị trường khác nhau. Cuối cùng, học phần đề cập sâu một số phương pháp đánh giá trên lý thuyết và trong thực tiễn cũng như mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các hãng thông qua việc tìm hiểu và phân tích một số trò chơi kinh tế. Các phân tích vi mô được học phần đề cập trong môi trường kinh tế vĩ mô với các phân tích vĩ mô cơ bản. Đặc biệt, học phần cung cấp kiến thức để ứng dụng các công cụ kinh tế học này vào những tình huống thực tế, sử dụng các công cụ kinh tế lượng để ra quyết định quản lý thông qua các nội dung như: ước lượng hàm cầu, ước lượng sản lượng, ước lượng hàm chi phí,...

4.6. Văn hóa và đạo đức kinh doanh (SQK.01.04)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: - Mô tả học phần: Trong tiến trình hoàn cầu hóa, ngày càng có nhiều doanh nghiệp tham gia thị trường quốc tế phải đối mặt với sự khác biệt trong văn hóa giữa các quốc gia nên việc nắm bắt ảnh hưởng của văn hóa đến các khía cạnh, các giao dịch của hoạt động kinh doanh, công ty đóng vai trò quan trọng trong sự thành bại của doanh nghiệp. Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Tổng quan về văn hóa kinh doanh; Triết lý kinh doanh; Đạo đức kinh doanh; Văn hóa doanh nhân; Văn hóa doanh nghiệp; Văn hóa các hoạt động kinh doanh và Một vài mô hình văn hóa doanh nghiệp tiêu biểu. Sau khi hoàn thành học phần, học viên có khả năng vận dụng kiến thức lý luận và thực hành vào hoạt động kinh doanh ở tầm chiến lược và tác nghiệp với những quyết định đúng đắn và tôn trọng văn hóa các bên liên quan.

4.7. Pháp luật kinh tế nâng cao (SLKT.03.01)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Môn học cung cấp cho học viên những kiến thức pháp luật nền tảng và nâng cao về các vấn đề chính sách pháp luật, chủ thể kinh doanh, thương mại hàng hóa và dịch vụ, về đầu tư, về cạnh tranh, phá sản trong kinh doanh và giải quyết tranh chấp trong kinh doanh. Ngoài ra môn học còn cung cấp cho người học những hiểu biết cần thiết về vấn đề hình sự hóa các giao dịch dân sự, kinh tế trong thực tiễn đời sống pháp luật và kinh doanh hiện nay ở Việt Nam để trên cơ sở đó có những biện pháp phòng tránh rủi ro, rắc rối ngoài ý muốn... Giới thiệu quy chế pháp lý về hợp đồng kinh doanh, thương mại như các quy định về giao kết, thực hiện hợp đồng, xử lý vi phạm phát sinh trong quan hệ hợp đồng và làm rõ các quy định về một số hợp đồng chuyên biệt; cung cấp cho người học đặc điểm pháp lý của các phương thức giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại trong nền kinh tế thị trường và trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Cung cấp khối kiến thức về pháp luật tài chính: đề cập tới cơ chế điều chỉnh bằng pháp luật các quan hệ xã hội phát sinh trong phân phối các nguồn tài chính thông qua việc tạo lập, quản lý, sử dụng các quỹ tiền tệ của các chủ thể trong xã hội.

4.8. Nguyên lý kế toán nâng cao (SKT.01.01)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán: khái niệm, định nghĩa, đối tượng, nguyên tắc, chức năng nhiệm vụ, vai trò của kế toán; các phương pháp kế toán; vận dụng các phương pháp kế toán vào quá trình hoạt động kinh doanh căn bản của một đơn vị cụ thể. Các phương pháp kế toán được đề cập đến gồm: Chứng từ kế toán, kiểm kê, tính giá đối tượng kế toán, tài khoản, ghi sổ kép và tổng hợp cân đối kế toán. Những kiến thức của học phần giúp cho người học có thể tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về kế toán kiểm toán đồng thời có thể vận dụng để hỗ trợ các lĩnh vực chuyên môn thuộc khối ngành kinh tế

4.9. Quản trị thương hiệu nâng cao (SQK.02.04)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần tập trung giới thiệu các kiến thức tổng quan về thương hiệu và công tác quản trị thương hiệu, tầm quan trọng của công tác quản trị thương hiệu trong công ty, phân tích nội dung công tác quản trị thương hiệu, bảo vệ thương hiệu, mở rộng thương hiệu; giúp cho học viên có kỹ năng thiết kế và xây dựng kế hoạch quảng bá thương hiệu; kỹ năng phân tích và đề xuất chiến lược quản trị thương hiệu cho một thương hiệu cụ thể trên thị trường.

4.10. Hệ thống thông tin quản trị nâng cao(SQK.02.05)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Cung cấp các kiến thức và kỹ năng về ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong quản lý và kinh doanh. Trong các tổ chức, hệ thống thông tin quản lý bao gồm các yếu tố cơ bản như cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin truyền thông, trang thiết bị, các ứng dụng công nghệ thông tin, đội ngũ cán bộ chuyên trách và liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin, lãnh đạo công nghệ thông tin và các mối quan hệ giữa các đơn vị chức năng trong ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi hoạt động của tổ chức. Trong hơn hai thập kỷ qua, hệ thống thông tin quản trị đã trở thành một bộ phận chức năng quan trọng hàng đầu góp phần tạo nên thành công của các tổ chức doanh nghiệp ở mọi lĩnh vực và quy mô.

4.11. Các lý thuyết quản trị hiện đại

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần tập trung vào việc cung cấp các kiến thức, các nội dung liên quan đến các lý thuyết và tư tưởng quản trị hiện đại, cụ thể là: (i) Những thách thức và yêu cầu đối với công tác quản trị doanh nghiệp trong thế kỷ 21. Nêu bật những yếu tố quan trọng của doanh nghiệp để chiến thắng trong giai đoạn mới. Từ đó nhận diện vai trò mới và nhận thức tư duy của người lãnh đạo doanh nghiệp; (ii) Khái quát một số học thuyết quản trị hiện đại phương Tây và một số tư tưởng quản trị Phương Đông cũng như của Việt Nam trong quá khứ để nhận diện những ứng dụng mới kết hợp hài hoà Đông – Tây; (iii) Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp trên cơ sở hài hoà lý thuyết quản trị phương Tây và tư

tưởng quản trị phương Đông với một số nội dung chủ yếu như: học thuyết đào tạo kinh doanh, bản đồ chiến lược.

4.12. Quản trị Marketing nâng cao (SQK.01.03)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần trang bị cho học viên những kiến thức chung về marketing và quản trị marketing, thương hiệu của doanh nghiệp, đồng thời giúp người học có kỹ năng thực hành quản trị marketing. Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức và kỹ năng trong việc hoạch định chiến lược Marketing trên cơ sở phân tích và dự báo thị trường; các kỹ năng Marketing để thực thi chiến lược Marketing và cơ sở khoa học để kiểm tra việc thực thi chiến lược đó. Học phần giúp người học có khả năng phân tích về năng lực của doanh nghiệp và sự cạnh tranh của đối thủ về hoạt động marketing.

4.13. Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao (STN.01.02)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Môn học trang bị cho học viên những kiến thức và công cụ cần thiết về quản trị trong hoạt động ngân hàng dựa trên kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý thuyết và thực tiễn từ cả phía ngân hàng lẫn các đơn vị kinh doanh. Học phần đặc biệt tập trung đến các nguyên lý, quy trình, ý nghĩa và trách nhiệm quản trị rủi ro trong các tình huống khác nhau xảy ra trong hoạt động ngân hàng. Hoạt động quản trị được thực hiện với hầu hết các hoạt động kinh doanh của ngân hàng như hoạt động tín dụng, hoạt động huy động vốn, hoạt động đầu tư... Một số mô hình quản trị rủi ro cũng được giới thiệu giúp học viên hiểu rõ hơn quy trình tổng thể hoạt động quản trị rủi ro mà ngân hàng thực hiện như mô hình ALM (quản trị rủi ro tài sản nợ – tài sản có), mô hình quản trị rủi ro đơn lẻ, mô hình xếp hạng tín dụng, mô hình RAROC... sau khi học xong học phần này, học viên có thể dự đoán những vấn đề về rủi ro có thể gặp phải trong công việc của mình, hiểu và ứng dụng được các phương pháp, cách thức quản trị để từ đó có các phương pháp giải quyết các tình huống đó một cách tối ưu.

4.14. Quản trị chiến lược nâng cao (SQK.02.02)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần giúp người học nghiên cứu được môi trường quản trị; Xác định được mối quan hệ giữa hệ thống thông tin quản trị với việc phân tích môi trường; Xác

định sứ mạng (nhiệm vụ) và mục tiêu của tổ chức; Xây dựng chiến lược; Lựa chọn chiến lược; Thực hiện chiến lược và đánh giá việc thực hiện các chiến lược cho doanh nghiệp. Học phần có nghiên cứu các tình huống thực tế trong các buổi thực hành, thảo luận.

4.15. Quản trị nguồn nhân lực nâng cao (SQK.02.06)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Tổng quan về quản trị nguồn nhân lực; Hoạch định nguồn nhân lực; Phân tích công việc; Tuyển dụng nguồn nhân lực; Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; Đánh giá thực hiện công việc của nhân viên; Trả công lao động; Quan hệ lao động và thỏa ước lao động tập thể; Quản trị nguồn nhân lực quốc tế. Học phần giúp người học có kiến thức chuyên sâu và nâng cao về quản trị nguồn nhân lực chiến lược như tuyển dụng nhân lực, tìm kiếm và phát hiện nhân tài, đào tạo và bồi dưỡng, quản trị thành tích và thù lao đãi ngộ hợp lý để có thể thu hút, giữ chân và phát triển nhân lực. Học viên được tiếp cận các trải nghiệm thực tiễn sát thực thông qua phân tích, đánh giá các tình huống quản trị nguồn nhân lực qua đó nhận diện các vấn đề nhân lực và đúc rút ra các bài học và có các giải pháp phù hợp với thực tế.

4.16. Quản trị tài chính nâng cao (STN.02.03)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Trên cơ sở các kiến thức cơ bản về quản trị tài chính, học phần Quản trị tài chính nâng cao nhằm trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về quản trị tài chính doanh nghiệp. Đây là học phần mang tính thực hành nghiên cứu cao, trang bị các phương pháp nghiên cứu và phân tích các hoạt động tài chính doanh nghiệp trên cơ sở các lý thuyết tài chính, thực tiễn quản lý tài chính trong nền kinh tế thị trường.

4.17. Quản trị đổi mới và sáng tạo (SQK.02.08)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Đây là một học phần quan trọng nhằm khơi dậy tinh thần đổi mới và sáng tạo không ngừng hoạt động quản trị kinh doanh, đặc biệt trong thời đại 4. Cung cấp hiểu biết về sáng tạo và đổi mới trong doanh nghiệp cũng như phương pháp ứng dụng vào thực tế. Học phần bao gồm các nội dung: Tổng quan về đổi mới và sáng tạo; Quản trị đổi mới và sáng tạo trong doanh nghiệp; các liên minh chiến lược để phát triển kỹ thuật và sản

phẩm; Quản lý nghiên cứu và phát triển; Sản phẩm và chiến lược thương hiệu; Quản lý phát triển sản phẩm và dịch vụ mới,...

4.18. Xây dựng năng lực quản trị lãnh đạo (SQK.02.09)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về vị trí, vai trò, yêu cầu về năng lực đối với nhà lãnh đạo; phẩm chất và kỹ năng của nhà lãnh đạo, quyền lực và nguồn gốc của quyền lực và sử dụng quyền lực trong lãnh đạo, phong cách lãnh đạo và cách thức sử dụng phong cách lãnh đạo; xác định tình huống lãnh đạo và sử dụng các phong cách lãnh đạo theo tình huống khác nhau, kỹ năng lãnh đạo nhóm, những lý thuyết/phương pháp lãnh đạo mới. Đồng thời, Học phần giới thiệu những tổng kết về nghệ thuật lãnh đạo trong các học thuyết lãnh đạo; chia sẻ những triết lý đa dạng về nghệ thuật lãnh đạo; Giới thiệu những nội hàm về kiến thức ứng dụng đối với các cấp lãnh đạo cao nhất của doanh nghiệp; Trao đổi thảo luận để phát triển các kỹ năng lãnh đạo, quản lý của người học. Cung cấp những kiến thức quản trị cần nâng cao cho chủ doanh nghiệp (Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc)...

4.19. Quản trị dự án đầu tư nâng cao (SQK.02.02)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Cung cấp các kiến thức về các vấn đề liên quan đến cách thức triển khai một dự án cụ thể, qua đó giúp học viên sẽ có thể hiểu, liên hệ và vận dụng trong việc soạn thảo một hồ sơ dự án hoàn chỉnh cho hoạt động ra quyết định đầu tư và thu hút nguồn tài trợ, và sự ủng hộ từ các bên liên quan trong dự án. Học phần cũng tiếp cận các nguyên tắc và các mảng nội dung quản trị quan trọng cần cho một dự án giúp học viên sẽ vận dụng những hiểu biết, kiến thức về quản trị, marketing, tài chính, phân tích lợi ích – chi phí vào cho hoạt động lập, thẩm định và quản trị một dự án đầu tư; vận dụng kiến thức của môn học vào quản lý các chương trình, kế hoạch theo hướng quản lý dự án nhằm đạt được hiệu quả tối ưu.

4.20. Quản trị doanh nghiệp thương mại nâng cao (SQK.02.07)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần này trang bị cho học viên những vấn đề lý luận cơ bản về quản trị doanh nghiệp dịch vụ (DNTM) và kỹ năng giải quyết các tình huống có liên quan đến việc vận dụng các quản trị tác nghiệp trong DNTM. Người học có khả năng tổ chức hoạt động kinh doanh và tạo lập DNTM mới. Đồng thời rèn luyện cho sinh viên trở thành những công dân tốt có ích cho đất nước, có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, yêu ngành, yêu nghề, có bản lĩnh dám nghĩ, dám làm.

4.21. Nghệ thuật đàm phán và xử lý xung đột (SQK.02.10)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần gồm 4 chương, cung cấp các kiến thức liên quan đến đàm phán trong quản lý; các lý thuyết mới trong đàm phán, mô hình, kỹ thuật và chiến lược trong đàm phán cho các nhà quản lý. Chương 1 làm rõ bản chất của đàm phán, tư duy đàm phán; Chương 2: Quá trình đàm phán tập trung làm rõ các bước trong quá trình đàm phán như Chuẩn bị đàm phán, trong khi đàm phán và kết thúc đàm phán, đưa ra các bài tập tình huống tự đánh giá Chương 3 tập trung làm rõ Quyết định và chiến thuật đàm phán hiệu quả. Chương 4: Học phần làm rõ bản chất, nguồn gốc và các tình tiết xung đột, các mức độ xung đột, các quan điểm về xung đột, các phong cách quản lý xung đột.

4.22. Ra quyết định quản trị (SQK.02.11)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp và trang bị cho người học các tri thức và kỹ năng phát hiện vấn đề, tìm kiếm nguyên nhân, đề xuất các phương án và lựa chọn quyết định một cách khoa học, sáng tạo và hiệu quả. Cung cấp các kiến thức về nội dung khoa học cốt lõi của ra quyết định, vận dụng khoa học ra quyết định vào hoàn cảnh thực tiễn, đặc biệt là thực tiễn của Việt Nam; cung cấp các tình huống ra quyết định của các tổ chức/doanh nghiệp Việt nam và nước ngoài, qua đó làm sáng tỏ thêm nhân tố chi phối quá trình ra quyết định của các nhà quản trị theo phương châm “tư duy toàn cầu, quyết định địa phương”.

4.23. Chính sách và quản trị công ty (SQK.02.12)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Môn học tập trung vào phân tích các nội dung của quản trị công ty trong môi trường đại chúng hoá công ty, cụ thể: (1) Phân định khái niệm quản trị công ty và phân biệt với quản trị kinh doanh; làm rõ các thiết chế quản trị công ty như điều lệ công ty, đại hội cổ đông, hội đồng quản trị, ban kiểm soát... và mối quan hệ giữa các đối tượng liên quan đến quản trị công ty; (2) Phân tích các khía cạnh pháp lý liên quan đến quản trị công ty như Luật doanh nghiệp (2005), Luật chứng khoán (2006), các chuẩn mực quản trị công ty của OECD; Tình hình ứng dụng các thông lệ tốt nhất về quản trị công ty ở Việt Nam; (3) Minh định chức trách chính của Hội đồng quản trị công ty và đánh giá quản trị công ty thông qua hoạt động của hội đồng quản trị; Phân tích các báo cáo tài chính phục vụ cho quản trị công ty cũng như thể hiện mối quan hệ nội bộ công ty nhằm mục đích phát triển bền vững công ty, đảm bảo lợi ích của các đối tượng hữu quan và tối đa hoá lợi ích của cổ đông.

4.24. Thực tập (SQK.01)

- Số tín chỉ: 05

- Mô tả học phần: Học phần nhằm tạo điều kiện để HV tiếp cận thực tế, tìm hiểu môi trường hoạt động của tổ chức, vận dụng các kiến thức đã thu thập được trong chương trình học vào công việc thực tế của một công ty, xí nghiệp, đơn vị hành chính. Học phần giúp HV học hỏi, rèn luyện phong cách làm việc và ứng xử trong các mối quan hệ công tác tại một cơ quan, tổ chức...

4.25. Luận văn tốt nghiệp (SQK.02)

- Số tín chỉ: 10

- Mô tả học phần: Học phần này với sự định hướng và hướng dẫn khoa học của giảng viên được Viện phân công, học viên sẽ chọn vấn đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực tài chính – ngân hàng; trên cơ sở vấn đề nghiên cứu được chọn, học viên phải xác định rõ mục tiêu, đối tượng, phạm vi nghiên cứu và vận dụng các kiến thức, cũng như sử dụng các phương pháp nghiên cứu để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu đã đề ra một cách khoa học, có hệ thống; từ đó giúp học viên nâng cao được kỹ năng nghiên cứu.

V. Học liệu

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
1	Giáo trình Triết học (Dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn không chuyên ngành Triết học)	NXB ĐH Sư Phạm	2015	Triết học nâng cao
2	Nguyễn Văn Sanh, Dương Quốc Quân : Hỏi – Đáp về thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác – Lênin	NXB Chính trị quốc gia	2015	
3	Nguyễn Văn Sanh, Nguyễn Thị Hảo : Triết học Kant về lịch sử	NXB Hồng Đức	2016	
4	Giáo trình Triết học dành cho học viên Cao học và NCS	NXB Lý luận chính trị	2008	
5	Ian MacKenzie, Financial English, Thomson & Heinle		1995	Tiếng Anh 1 chuyên ngành
6	Jon Marks, Check your vocabulary for Banking and Finance, A&C Black, London			
7	Ian MacKenzie, English for Financial sector, Cambridge University Press.		2010	
8	Mishkin, F.S, Economics of Money, Banking and Financial Markets, 8th Edition Pearson Education, Inc.		2007	
9	English for finance	NXB TP. HCM	2010	
10	Practice tests English for business 1	NXB TP. HCM	2012	
11	Practice tests English for Business II	NXB TP. HCM	2011	
12	“Financial English” Ian MacKenzie, Thomson & Heinle		2005	Tiếng anh 2 chuyên ngành
13	Check your English vocabulary for Banking and Finance, Jon Marks			
14	“English for the Financial Sector”, Ian MacKenzie , Cambridge University Press		2010	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
15	“Economics of Money, Banking and Financial Markets”, Mishkin, F. S (2007); 8 th Edition Pearson Education, Inc		2007	
16	English for finance	NXB TP. HCM	2010	
17	Practice tests English for business 1	NXB TP. HCM	2012	
18	Practice tests English for Business II	NXB TP. HCM	2011	
19	Trần Tiên Khai . Phương pháp nghiên cứu kinh tế - kiến thức cơ bản	NXB Lao động xã hội	2014	Phương pháp NCKT
20	Nguyễn Văn Thắng, Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh	NXB ĐH KTQD	2014	
21	Đồng Thị Thanh Phương và Nguyễn Thị Ngọc An, Phương pháp nghiên cứu khoa học	NXB Lao động xã hội	2010	
22	Vũ Cao Đàm, Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, in lần thứ 10, Nhà xuất bản khoa học kỹ thuật, Hà Nội.	NXB khoa học kỹ thuật, HN	2006	
23	Nguyễn Thị Cành , Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế	NXB ĐH Quốc gia TP.HCM	2004	
24	Phương pháp luận NCKH	NXB GDVN	2011	
25	Lê Công Hoa, Nguyễn Thành Hiếu, Giáo trình Nghiên cứu kinh doanh	, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.	2014	
26	PGS.TS Vũ Kim Dũng – PGS.TS Nguyễn Văn Công. Giáo trình Kinh tế học tập 1	NXB Kinh tế quốc dân	2012	Kinh tế học quản lý
27	PGS.TS Vũ Kim Dũng, Bài tập Kinh tế quản lý	NXB ĐH KTQD	2012	
28	Dominick Salvatore, Managerial Economics in A Global Economy, Oxford University Press (7th Edition), chapter 7, 8		2012	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
29	Paul G. Keat and Philip K.Y.Young (2006), Managerial Economics: Economic Tools for Today's Decision Makers, Pearson Prentice Hall (5th Edition), chapter 6, 7		2006	
30	Giáo trình hệ thống thông tin quản lý, PGS.TS Trần Thị Song Minh	NXB ĐH KTQD	2019	Hệ thống thông tin quản trị
31	Giáo trình hệ thống thông tin quản lý, PGS.TS Đàm Gia Mạnh	NXB Thống kê	2017	
32	Học Viện Tài Chính: Giáo trình Nguyên lý kế toán.	NXB Tài chính	2009	Nguyên lý kế toán nâng cao
33	Đại học Kinh tế quốc dân, Giáo trình Nguyên lý kế toán.	NXB ĐH KTQD	2010	
34	Hướng dẫn lý thuyết và bài tập môn Nguyên lý kế toán			
35	Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội, TS Trương Hồng Hải, ThS.LS Đỗ Quốc Quyền (Chủ biên), Giáo trình Pháp luật kinh tế	NXB Thống kê	2015	Pháp luật kinh tế nâng cao
36	Giáo trình Pháp luật thương mại (tập 1)	NXB Tư pháp	2019	
37	Luật Kinh tế (sách chuyên khảo),	NXB Lao động	2017	
38	Luật hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án	NXB Hồng Đức	2023	
39	Luận giải về luật DN	NXB CTQG Sự thật	2018	
40	Tạp chí :Nhà nước và pháp luật	Tháng 01 số		
41	Giáo trình Pháp luật tài chính	NXB Lao động	2013	
42	Chuyên khảo Luật kinh tế, chương trình sau đại học	ĐHQG Hà Nội	2011	
43	Bộ Luật dân sự	NXB Chính trị QG	2015	
44	Luật Thương mại	NXB Chính trị QG	2015	
45	Luật Cạnh tranh	NXB Chính trị QG	2018	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
46	Luật Phá sản	NXB Chính trị QG	2014	
47	Luật Trọng tài thương mại	NXB Chính trị QG	2010	
48	Luật Hợp tác xã (2012),	Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội	2012	
49	Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017.		2017	
50	Vũ Thùy Dương, Hoàng Văn Hải (đồng chủ biên) – Giáo trình quản trị nhân lực, tái bản lần thứ ba	NXB Thống kê, HN	2010	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao
51	George T.Milkovich, John W.Boudeau(TS Vũ Trọng Hùng dịch), Quản trị nguồn nhân lực	NXB Thống kê	2010	
52	Đình Phúc, Khánh Linh (biên soạn), Quản lý nhân sự	NXB Tài chính	2007	
53	Nguyễn Hữu Thân, Quản trị nhân sự	NXB Thống kê	2001	
54	PGS.TS Trần Kim Dung, Quản trị nguồn nhân lực	NXB Thống kê	2016	
55	Hoàng Văn Hải, Nguyễn Viết Lộc, Nguyễn Ngọc Thắng, Ra quyết định quản trị, tái bản lần thứ tư	NXB ĐH QG HN	2018	Ra quyết định quản trị
56	Robert Heller (2007), Người dịch: Kim Phượng, Lê Ngọc Phương Anh, Hiệu đính: Nguyễn Văn Qui, <i>Kỹ năng ra quyết định</i> ,	NXB Tổng hợp Thành Phố Hồ Chí Minh.	2007	
57	Stott K., Walker A. (1992), <i>Making management work</i> , Prentice Hall,		1992	
58	Adair J (Bích Nga – Lan Nguyễn biên dịch), (2007), <i>Kỹ Năng Ra Quyết Định & giải quyết vấn đề</i> ,	NXB Tổng hợp Thành Phố Hồ Chí Minh.	2007	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	NXB. Tổng Hợp Tp. Hồ Chí Minh.			
59	Hoàng Văn Hải, Quản trị chiến lược, tái bản lần thứ ba	NXB ĐHQGHN	2017	Quản trị chiến lược nâng cao
60	Raymond Alain- Thiétart, Chiến lược doanh nghiệp. Hà Nội:	NXB Thanh Niên.	1999	
61	Phan Phúc Hiếu, Phân tích chiến lược hiện đại và ứng dụng. Hà Nội	NXB Giao thông Vận tải, Hà Nội.	2007	Văn hóa và đạo đức công sở/kinh doanh
62	PGS.TS. Hoàng Văn Hải, TS. Đặng Thị Hương (Đồng chủ biên), Giáo trình văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.	2020	
63	Vũ Thu Phương chủ biên, Quy Tắc Ứng Xử và Nghệ Thuật Giao Tiếp Nơi Công Sở;	NXB Thế giới	2018	
64	TS. Nguyễn Văn Hùng (2016); Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh;	NXB Kinh tế TP.HCM	2016	
65	Văn hóa ứng xử và nghệ thuật giao tiếp nơi công sở trong các cơ quan hành chính nhà nước, doanh nghiệp, trường học, bệnh viện, khi tham gia giao thông” (2013);	NXB Lao động	2013	
66	Jim C. Collins (2001) Sách Từ tốt đến vĩ đại;	NXB Trẻ	2001	
67	Edgar H Schein, Peter Schein, Sách Lãnh đạo và văn hóa doanh nghiệp (2020),	NXB Thế giới	2020	
68	PGS. TS Nguyễn Mạnh Quân (Trường Đại học Kinh tế quốc Dân) (2015), Đạo đức kinh doanh và văn hóa công ty;	NXB Kinh tế quốc dân	2015	
69	Eugene F. Brigham, Joel F. Houston, Quản trị tài chính, Chủ biên dịch thuật: GS.TS. Nguyễn Thị Cành, Printed in Singapore			Quản trị tài chính nâng cao
70	TS. Bạch Đức Hiền, Tài liệu Quản trị tài chính nâng cao và Hệ thống câu hỏi và bài tập quản trị tài chính nâng			

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	cao.			
71	Pamela Peterson Drake, Frank J.Fabozzi, Tài chính căn bản, người dịch Lê Đạt Chí, Nguyễn Anh Tú	NXB Kinh tế TP.HCM		
72	TS. Nguyễn Ninh Kiều, Tài chính doanh nghiệp căn bản	NXB LĐXH	2011	
73	Luật Doanh nghiệp 2020 và Các chính sách, chế độ của Nhà nước về quản lý tài chính doanh nghiệp hiện hành.		2020	
74	Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp	NXB Tài chính	2012	
75	Đọc, lập và phân tích Báo cáo tài chính trong Công ty cổ phần	NXB Tài chính	2000	
76	Phân tích Quản trị tài chính	NXB ĐH QG TP HCM	2002	
77	Tài chính doanh nghiệp hiện đại	NXB ĐH QG TP HCM	2005	
78	GT Quản trị tài chính doanh nghiệp	NXB ĐH KT QĐ	2012	
79	Quản trị tài chính	NXB Thống kê	2004	
80	Quản trị tài chính căn bản	NXB Thống kê	2005	
81	Quản trị tài chính doanh nghiệp	NXB Thống kê	1996	
82	M. Afzalur Rahim, (2001), <i>Managing Conflict in Organizations</i> , Greenwood Publishing Group, Inc.		2001	
83	Daniel D., 2004, <i>Giải quyết tranh chấp</i> , Nguyễn Hữu Tiến và Đặng Xuân Nam dịch	NXB Thống kê	2004	Nghệ thuật đàm phán và xử lý xung đột
84	Shay and Margaret McConnon, 2008, <i>Conflict management in the workplace</i> , 3th Edition, Howtobooks.		2008	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
85	Morton Deutsch, Peter T. Coleman, Eric C. Marcus., 2006, <i>The handbook of conflict resolution: theory and practice</i> , 2nd, Jossey-Bass.		2006	
86	Shlomo Maital and D.V.R. Seshadri (2012), <i>Innovation Management</i> , Sage Publications Inc.		2012	
87	Fredmun Malik, (Dương Thu và Nguyễn Thu Thảo dịch) (2018), <i>Đi trong thế giới mơ hồ</i> , Hà Nội,	NXB ĐHQGHN	2019	Quản trị đổi mới và sáng tạo
88	Allan Afuah (Nguyễn Hồng dịch) (2012), <i>Quản trị quá trình đổi mới & sáng tạo</i> ,	NXB. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.	2012	
89	Giáo trình Ngân hàng Thương mại. Chủ biên: PGS. TS Phan Thị Thu Hà, Viện Ngân hàng – Tài chính, Trường Đại học Kinh tế quốc dân	NXB ĐH KT QD	2013	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao
90	Toàn tập Quản trị ngân hàng thương mại. GS. TS Nguyễn Văn Tiến, Học viện Ngân Hàng	NXB lao động XH	2015	
91	Quản trị ngân hàng thương mại, Peter Rose.			
92	Tiền tệ, Ngân hàng và Thị trường tài chính, Frederic S. Mishkin, NXB Khoa học và Kỹ thuật.	NXB Khoa học kỹ thuật		
93	Quản trị rủi ro trong ngân hàng	NXB Lao động	2012	
	Quản trị Ngân hàng thương mại, ĐH Kinh tế TP. HCM	NXB Phương Đông	2005	
94	Đào Công Bình (Biên soạn) (1997), <i>Nhà lãnh đạo tương lai</i> , Hà Nội,	NXB. Thống kê.	1997	Xây dựng năng lực lãnh đạo quản trị

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
95	Laird W. Mealiea, Gary P. Latham, <i>Skill for Managerial Success</i> , Irwin, 1996		1996	
97	Daniel Kahneman (2014), (Hương Lan, Xuân Thanh dịch, Đào Thị Hương Lan và Nguyễn Anh Tuấn hiệu đính), <i>Tư duy nhanh và chậm</i> , Hà Nội	NXB. Thế Giới.	2014	
98	Hoàng Văn Hải (chủ biên), <i>Quản trị chiến lược</i> , tái bản lần thứ ba, Hà Nội, 2017	NXB. ĐHQGHN	2017	
99	Philip Kotler and Kevin Keller, <i>Quản trị Marketing</i> .	NXB Hồng Đức	2019	Quản trị Marketing nâng cao
100	Dương Ngọc Dũng, Phan Đình Quyền, <i>Định vị thương hiệu</i> ,	NXB Thống kê	2005	
101	Dương Hữu Hạnh, <i>Quản trị tài sản thương hiệu</i> ,	NXB Thống Kê	2005	
102	Bùi Văn Quan, <i>Quản trị thương hiệu: Lý thuyết và thực tiễn</i> ,	NXB Lao động	2015	Quản trị thương hiệu nâng cao
103	Nguyễn Minh Trí, <i>Thương hiệu quản lý và phát triển</i> , học .	NXB Trường Đại Kinh tế Quốc dân	2008	
104	Dương Hữu Hạnh, <i>Quản trị tài sản thương hiệu</i>	NXB Thống Kê	2005	
105	Patricia F.Nicolino, <i>Quản trị thương hiệu</i>	NXB Lao động	2010	
106	Bài giảng gốc “Quản trị doanh nghiệp thương mại”, TS. Trần Đức Lộc, TS Nguyễn Quang Trung		2018	Quản trị doanh nghiệp thương mại nâng cao

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
107	Giáo trình Quản trị doanh nghiệp thương mại, PGS.TS Hoàng Minh Đường, PGS.TS Nguyễn Thừa Lộc	NXB Lao động XH		
108	Giáo trình Quản trị doanh nghiệp thương mại, PGS.TS Nguyễn Thừa Lộc, PGS.TS Trần Văn Bảo	NXB ĐH KTQD		
109	JR. H. Donnelly, J. L. Gibson, J.M. Ivancevich (Vũ Trọng Hùng và Phan Thăng dịch), Quản trị học căn bản	NXB Thống kê	2000	Các lý thuyết quản trị hiện đại
110	J. Collins, J.I. Porras (Nguyễn Dương Hiếu dịch), Xây dựng đề trường tồn	NXB Trẻ TP. HCM	2008	
111	R. S. Kaplan, D. P. Norton (Phan Thị Công Minh và Vũ Minh Tú dịch), Bản đồ chiến lược	NXB Trẻ TP. HCM	2015	
112	P. M. Senge, (Vũ Minh Tú dịch), Nguyên lý thứ năm	NCB Thời đại	2010	
113	Trần Hưng Đạo (Nguyễn Ngọc Tinh, Đỗ Mộng Khương dịch), Binh thư yếu lược,	NXB Công an nhân dân	2001	
114	Peter F. Ducker (Vũ Tiến Phúc dịch), Những thách thức của quản lý trong thế kỷ XXI	NXB Trẻ TP. HCM	2003	
115	Nguyễn Bạch Nguyệt, Lập Dự án đầu tư.	NXB ĐH Kinh tế quốc dân	2013	Quản trị dự án đầu tư nâng cao
116	Vũ Công Tuấn, Phân tích kinh tế dự án đầu tư,	NXB Tài chính	2007	
117	Từ quang Phương, Quản trị dự án đầu tư,	NXB Lao Động	2005	
118	TS. Huỳnh Thanh Điền, Quản trị công ty và khởi nghiệp	NXB Thế Giới	2018	Chính sách và quản trị công ty
119	Linda A. Hill, Cẩm nang quản lý	NXB Tổng hợp TP.HCM	2019	

VI. Danh sách giảng viên dự kiến tham gia thực hiện chương trình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
1	SCB.03.01	Triết học nâng cao	TS. Dương Thị Hà <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Nguyễn Văn Sanh TS. Dương Quốc Quân <i>HV Tài chính</i>
2	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	TS. Hà Cẩm Tâm <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Nguyễn Ngọc Hương Giang <i>Trường ĐH Hà Nội</i>
3	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	TS. Hà Cẩm Tâm <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Nguyễn Ngọc Hương Giang <i>Trường ĐH Hà Nội</i>
4	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	PGS.TSKH Bùi Xuân Biên TS. Nguyễn Đình Hợi <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Vũ Văn Hưởng <i>ĐH Quốc gia HN</i>
5	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	PGS.TS Phạm Đình Hòa TS. Nguyễn Đình Hợi <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Vũ Kim Dũng TS. Ngô Tuấn Anh <i>ĐH Kinh tế quốc dân</i>
6	SQK.02.04	Quản trị thương hiệu nâng cao	TS. Nguyễn Thông Thái

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
			TS. Trần Đức Lộc <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
7	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế nâng cao	TS. Nguyễn Thị Thu Vân PGS.TS Nguyễn Thị Liên TS. Phạm Minh Chiêu <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
8	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán nâng cao	TS. Hoàng Văn Tường TS. Đinh Hoài Nam TS. Trần Văn Dung <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
9	SQK.02.05	Hệ thống thông tin quản trị nâng cao	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Nguyễn Văn Hùng TS. Trần Đức Lộc <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Quốc gia HN</i>
10	SQK.02.02	Quản trị chiến lược nâng cao	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Quốc gia HN</i>
11	SQK.01.04	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	TS. Nguyễn Thông Thái <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Hà Thị Hương Lan <i>Trường Bồi dưỡng CBTC</i> PGS.TS Hoàng Văn Hải

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
			<i>ĐH Quốc gia HN</i>
12	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	TS. Bạch Đức Hiền TS. Dương Thị Tuệ <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Trần Minh Thái <i>Trường Bồi dưỡng CBTC</i>
13	SQK.02.13	Các lý thuyết quản trị hiện đại	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Quốc gia HN</i>
14	STN.01.02	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao	TS. Phạm Phan Dũng TS. Vũ Thị Lợi TS. Phạm Duy Linh <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
15	SQK.01.03	Quản trị Marketing nâng cao	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
16	SQK.02.06	Quản trị nguồn nhân lực nâng cao	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
17	SQK.02.08	Quản trị đổi mới và sáng tạo	GS.TS Hoàng Trần Hậu TS. Đinh Quyết Thắng <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Quốc gia HN</i> PGS.TS Đỗ Thị Ngọc

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
			<i>Trường ĐH Thương mại</i>
18	SQK.02.09	Xây dựng năng lực lãnh đạo quản trị	GS.TS Hoàng Trần Hậu TS. Nguyễn Thông Thái <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Quốc gia HN</i>
19	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư nâng cao	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Quốc gia HN</i>
20	SQK.02.07	Quản trị doanh nghiệp thương mại nâng cao	TS. Trần Đức Lộc TS. Trần Thị Phùng TS. Hồ Chí Dũng <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
21	SQK.02.10	Nghệ thuật đàm phán và xử lý xung đột	GS.TS Hoàng Trần Hậu <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Quốc gia HN</i>
22	SQK.02.11	Ra quyết định quản trị	GS.TS Hoàng Trần Hậu <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Quốc gia HN</i>
23	SQK.02.12	Chính sách và quản trị công ty	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>

VII. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

7.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Diện tích xây dựng	m2	109.562	Cơ sở 1
2.	Diện tích mặt bằng sử dụng	m2	11.300	Cơ sở
3.	Phòng học	Phòng	27	Cơ sở 2
4.	Bàn ghế sinh viên	Bộ		Cơ sở 2 746
5.	Máy chiếu	Máy	27	Cơ sở 2
6.	Thư viện	Phòng	01	Cơ sở 2
7.	Phòng máy	Phòng	01	Cơ sở 2 (60 máy)
8.	Sân bóng đá	Sân	02	Cơ sở 1
9.	Máy tính để bàn	Bộ	20	Cơ sở 2
10.	Máy in	Máy	20	Cơ sở 2
11.	Máy scan	Máy	2	Cơ sở 2
12.	Máy photocopy	Máy	2	Cơ sở 2
13.	Điều hòa không khí	Máy	35	Cơ sở 2
14.	Thang máy	Cái	02	Cơ sở 2

7.2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thực hành, thảo luận

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

Bảng 7.1: Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại cơ sở 136**Phạm Văn Đồng**

Số TT	Loại giảng đường (<i>Giảng đường, phòng máy tính thực hành</i>)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần / môn học
1	Giảng đường nhỏ	18	70 m ² / phòng	Máy chiếu Phông chiếu Loa Đài Điều hòa	18 18 18 18 36	Lý thuyết, Thảo luận
2	Giảng đường lớn	09	100 m ² / phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa Camera	09 09 09 18 09	Lý thuyết, Thảo luận
3	Phòng máy tính	01	100 m ² / phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	65 01 01 01 02	Thực hành

7.3. Thông tin Thư việnDiện tích thư viện: 100 m²Diện tích phòng đọc: 50 m²

- Số chỗ ngồi: 20; Số lượng máy tính: 03.

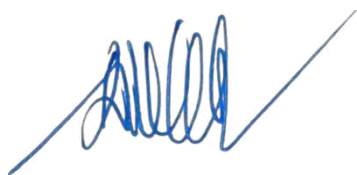
- Phần mềm quản lý thư viện: KOHA.

7.4. Danh sách công nghệ (phần mềm, mô đun, chương trình...) tham gia phục vụ đào tạo

STT	Hệ thống	Số liệu	Mức độ sử dụng
1	Phần mềm đào tạo, tài chính	03	Bình thường
2	Phần mềm diệt virus	05	Bình thường
3	Phần mềm backup CSDL (SQL Database)	02	Bình thường
4	Microsoft Offices 2010 hoặc cao hơn		
5	Phần mềm giảng dạy trực tuyến		

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



PGS,TS. Phạm Ngọc Ánh

TRƯỞNG KHOA



TS. Phạm Phan Dũng